

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST

Ngày 14 - 8 - 2024

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Hùng

Bà Liêu Bích Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1959, (có mặt);

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thị xã M, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Đăng Khoa, Luật sư Văn phòng Luật sư Đăng Khoa thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1955, (vắng mặt);

Địa chỉ: Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa nguyên đơn bà A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông B quen biết nhau thông qua mạng xã hội, ông bà tìm hiểu nhau được 06 tháng thì tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã M, tỉnh Bạc Liêu ngày 01/02/2019 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn, bà A và ông B có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương tại nhà của bà A ở Bạc Liêu, tại đây ông bà chung sống với nhau được khoảng 03 tháng thì ông B trở về Canada

làm việc; đến đầu tháng 01 năm 2020 ông B sang Việt Nam thăm bà A; từ tháng 5 năm 2020 đến nay, bà A và ông B không còn chung sống với nhau nữa, ông B cũng không liên lạc hay qua Việt Nam thăm bà A. Ông B có làm thủ tục bảo lãnh bà A sang Canada để vợ chồng đoàn tụ nhưng thủ tục bảo lãnh không đầy đủ hồ sơ nên ông B không tiếp tục làm hồ sơ bảo lãnh nữa. Quá trình vợ chồng còn chung sống với nhau, ông B có thái độ không tôn trọng bà A, vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, đồng thời, từ tháng 5 năm 2020 đến nay, ông B không qua Việt Nam thăm bà A; vợ chồng đã ly thân, không còn liên lạc với nhau trong thời gian dài, không thể quan tâm chăm sóc cho nhau, tình cảm không còn và cũng không thể đoàn tụ với nhau được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà A xác định vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn ông B: Sau khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông B theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông B không có mặt để tham gia các phiên họp và phiên tòa xét xử vụ án theo giấy triệu tập của Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Phạm Đăng Khoa trình bày: Bà A và ông B tự nguyện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị xã M, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/02/2019 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau phát sinh mâu thuẫn do tính cách không phù hợp, vợ chồng đã không còn chung sống và liên lạc với nhau trong thời gian dài, mỗi người ở một nơi, hôn nhân trở nên trầm trọng không thể kéo dài. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, cho bà A được ly hôn với ông B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

+ Về nội dung vụ án: Bà A và ông B tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 01/02/2019 và được Ủy ban nhân dân thị xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn, do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp theo pháp luật Việt Nam. Sau khi kết hôn bà A và ông B chỉ chung sống với nhau trong thời gian ngắn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà A yêu cầu ly hôn, nên giải quyết cho ông bà ly hôn là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà A, xử cho bà A

được ly hôn với ông B. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông B là người nước ngoài (quốc tịch Canada) và đang cư trú tại địa chỉ: Canada, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục ủy thác tư pháp: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã thực hiện thông đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hòa giải, triệu tập xét xử đối với ông B theo quy định của pháp luật, nhưng ông B không về Việt Nam tham gia phiên hòa giải, phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, nên căn cứ khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông B.

[4] Về nội dung vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B, bà A xác định bà và ông B tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 01/02/2019 theo quy định của pháp luật Việt Nam và căn cứ giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban dân thị xã M, tỉnh Bạc Liêu cấp có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật Việt Nam bảo vệ. Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, lời khai của bà A có căn cứ xác định, sau khi kết hôn, bà A và ông B chỉ chung sống với nhau trong thời gian ngắn do phát sinh mâu thuẫn, tình tình không hòa hợp, không thể hàn gắn vì không còn tình cảm, vợ chồng đã không còn liên lạc và chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2020 đến nay, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không thể quan tâm chăm sóc cho nhau nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy, theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”, theo đó, giữa bà A và ông B đã không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, hiện nay bà A và ông B không còn liên lạc với nhau, làm cho hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thực hiện được do mỗi người ở một nơi và không thể đoàn tụ. Do đó, có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của bà A, cho bà A được ly hôn với ông B.

[6] Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà A xác định vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung, khi ly hôn bà A không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà A, xử cho bà A được ly hôn ông B. Như đã nhận định trên, ý kiến đề xuất của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà A, đề nghị xử cho bà A được ly hôn ông B; về con chung, tài sản chung, nợ chung không có, không xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

[9] Về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp, án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, bà A phải chịu toàn bộ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 273; Điều 280; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 474; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 122, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A với ông B.

Xử cho bà A được ly hôn với ông B.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp: bà A phải chịu 1.173.701 đồng (Một triệu một trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm lẻ một đồng), bà A đã nộp xong, không được hoàn lại.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), bà A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo Biên lai thu số 0000032 ngày 18/10/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Án xử sơ thẩm công khai, bà A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

01 (một) tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND thị xã M;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt